

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NHIÊN LIỆU HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 24
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106542965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16/05/2014, thay đổi lần thứ hai ngày 28/04/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại cảng hàng không quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Phương	Chủ tịch	
Ông Nghiêm Mạnh Tuấn	Thành viên	
Bà Võ Thị Ngân Hà	Thành viên	
Ông Phạm Huy Thông	Thành viên	
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/10/2022
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/10/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nghiêm Mạnh Tuấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Phương	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hương Giang	Trưởng ban
Ông Phạm Văn Dư	Thành viên
Ông Trần Thanh Long	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Số: 140223.022/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài được lập ngày 14 tháng 02 năm 2023, từ trang 6 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 01 tháng 03 năm 2022.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Phan Bá Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3639-2021-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		97.251.840.608	75.251.623.352
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.014.506.650	2.255.665.848
111 1. Tiền		3.014.506.650	1.255.665.848
112 2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	1.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	71.100.000.000	60.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		71.100.000.000	60.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.038.755.632	4.986.236.067
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.190.160.068	2.663.490.863
136 2. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.848.595.564	2.322.745.204
140 IV. Hàng tồn kho	9	6.168.658.499	6.128.185.719
141 1. Hàng tồn kho		6.168.658.499	6.128.185.719
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		929.919.827	1.881.535.718
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	577.722.485	1.209.752.843
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	65.581.680
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	352.197.342	606.201.195
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		36.081.342.302	44.997.602.443
220 I. Tài sản cố định		31.060.577.590	40.151.987.143
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	31.043.910.906	40.110.320.463
222 - Nguyên giá		101.390.875.632	101.390.875.632
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(70.346.964.726)	(61.280.555.169)
227 2. Tài sản cố định vô hình	8	16.666.684	41.666.680
228 - Nguyên giá		195.000.000	195.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(178.333.316)	(153.333.320)
260 II. Tài sản dài hạn khác		5.020.764.712	4.845.615.300
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	8.048.699	12.898.633
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24	5.012.716.013	4.832.716.667
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		133.333.182.910	120.249.225.795

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		14.522.099.654	15.285.640.896
310 I. Nợ ngắn hạn		5.452.803.631	6.216.344.873
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	49.141.628	628.294.507
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	429.452.567	-
314 3. Phải trả người lao động		3.250.631.954	2.606.775.769
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	45.037.196	66.727.618
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	14	383.550.003	645.675.799
322 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.294.990.283	2.268.871.180
330 II. Nợ dài hạn		9.069.296.023	9.069.296.023
342 1. Dự phòng phải trả dài hạn	15	9.069.296.023	9.069.296.023
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		118.811.083.256	104.963.584.899
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	118.811.083.256	104.963.584.899
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.811.083.256	4.963.584.899
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.963.584.899	5.388.523.892
421b - LNST chưa phân phối năm nay		13.847.498.357	(424.938.993)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		133.333.182.910	120.249.225.795



Đào Thị Xuân
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2023




Nguyễn Công Thành
Kế toán trưởng




Nghiêm Mạnh Tuấn
Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	51.344.357.036	16.714.100.530
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51.344.357.036	16.714.100.530
11 3. Giá vốn hàng bán	19	38.662.369.137	17.915.402.240
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.681.987.899	(1.201.301.710)
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3.390.825.130	3.188.330.469
26 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	7.145.504.716	3.473.068.587
30 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.927.308.313	(1.486.039.828)
31 8. Thu nhập khác	22	4.750.990.698	1.061.100.835
32 9. Chi phí khác		10.800.000	-
40 10. Lợi nhuận khác		4.740.190.698	1.061.100.835
50 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.667.499.011	(424.938.993)
52 12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	24	(179.999.346)	-
60 13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13.847.498.357</u>	<u>(424.938.993)</u>
70 14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.385	(42)


Đào Thị Xuân
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2023


Nguyễn Công Thành
Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Tuấn
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	13.667.499.011	(424.938.993)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	9.091.409.553	9.125.095.903
03	- Các khoản dự phòng	-	(12.041.678.422)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.390.825.130)	(3.188.330.469)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	19.368.083.434	(6.529.851.981)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(8.353.412.936)	393.118.290
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(40.472.780)	611.985.773
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	210.339.655	(1.524.794.408)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	636.880.292	185.003.018
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(973.880.897)	(202.639.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	10.847.536.768	(7.067.178.308)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(71.100.000.000)	(63.500.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	60.000.000.000	68.500.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.011.304.034	4.296.715.399
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(8.088.695.966)	9.296.715.399
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	2.758.840.802	2.229.537.091
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.255.665.848	26.128.757
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 5.014.506.650	2.255.665.848

Đào Thị Xuân
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Công Thành
Kế toán trưởng



Nghiêm Mạnh Tuấn
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106542965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16/05/2014, thay đổi lần thứ hai ngày 28/04/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại cảng hàng không quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 131 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 137 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ lưu trữ và tra nạp nhiên liệu hàng không.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, bao gồm:
 - + Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa.
 - + Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất.
 - + Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không.
 - + Dịch vụ kỹ thuật hàng không.
 - + Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính 2022, hoạt động tra nạp nhiên liệu ngừng cho tàu bay đã trở lại hoạt động sau khi hoạt động hàng không được mở cửa trở lại, do đó kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đã khởi sắc so với năm 2021 và năm 2020, tuy nhiên vẫn chưa trở lại được mức trước khi có dịch Covid-19.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng..

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.17 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	29.477.585	31.046.107
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.985.029.065	1.224.619.741
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	2.000.000.000	1.000.000.000
	<u>5.014.506.650</u>	<u>2.255.665.848</u>

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	71.100.000.000	-	60.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	71.100.000.000	-	60.000.000.000	-
	<u>71.100.000.000</u>	<u>-</u>	<u>60.000.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Số dư tại ngày 31/12/2022 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,9% đến 8%.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	10.585.034.803	-	2.663.490.863	-
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	7.256.561.189	-	2.174.792.631	-
- Công ty TNHH Một thành viên Nhiên liệu hàng không Việt Nam (SKYPEC)	3.328.473.614	-	488.698.232	-
Bên khác	605.125.265	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	605.125.265	-	-	-
Tổng	<u>11.190.160.068</u>	<u>-</u>	<u>2.663.490.863</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.702.266.300	-	2.322.745.204	-
Phải thu Tổng công ty Bảo hiểm PVI bảo hiểm rủi ro cháy, nổ bất buộc và các rủi ro đặc biệt	146.329.264	-	-	-
	<u>2.848.595.564</u>	<u>-</u>	<u>2.322.745.204</u>	<u>-</u>

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.437.541.937	13.087.305.300	83.616.116.303	2.249.912.092	101.390.875.632
Số dư cuối năm	2.437.541.937	13.087.305.300	83.616.116.303	2.249.912.092	101.390.875.632
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.233.594.619	4.962.939.551	54.034.975.809	1.049.045.190	61.280.555.169
- Khấu hao trong năm	226.963.788	1.528.959.624	7.132.653.621	177.832.524	9.066.409.557
Số dư cuối năm	1.460.558.407	6.491.899.175	61.167.629.430	1.226.877.714	70.346.964.726
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.203.947.318	8.124.365.749	29.581.140.494	1.200.866.902	40.110.320.463
Tại ngày cuối năm	976.983.530	6.595.406.125	22.448.486.873	1.023.034.378	31.043.910.906

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 7.671.017.001 VND.

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính với nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2022 lần lượt là 195.000.000 VND và 178.333.316 VND, trong đó khấu hao trong năm 2022 là 24.999.996 VND.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.142.688.499	-	6.128.185.719	-
Công cụ, dụng cụ	25.970.000	-	-	-
	6.168.658.499	-	6.128.185.719	-

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm, tra nạp, bảo hiểm xe, đào tạo	500.163.654	1.155.237.843
Phí đường bộ và các khoản chi phí khác	77.558.831	54.515.000
	577.722.485	1.209.752.843
b) Dài hạn		
Phí sử dụng đường bộ và thuê bao phần mềm	8.048.699	12.898.633
	8.048.699	12.898.633

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	47.363.453	-	2.689.488	-
- Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	47.363.453	-	2.689.488	-
Bên khác	1.778.175	-	625.605.019	-
- Tổng công ty bảo hiểm PVI	-	-	623.826.844	-
- Công ty bảo hiểm PVI Tràng An	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	1.778.175	-	1.778.175	-
Tổng	49.141.628	-	628.294.507	-

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	-	2.932.633.786	2.503.181.219	429.452.567
Thuế giá trị gia tăng	-	2.929.633.786	2.500.181.219	429.452.567
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.000.000	3.000.000	-
Thuế và các khoản phải thu	606.201.195	254.003.853	-	352.197.342
Thuế thu nhập cá nhân (*)	606.201.195	254.003.853	-	352.197.342

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp năm 2022 được bù trừ với số nợ thừa từ các năm trước. Tại ngày 31/12/2022, số thuế thu nhập cá nhân nợ thừa còn lại là 352.197.342 VND sẽ tiếp tục được bù trừ với số phải nộp của các kỳ tiếp theo.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền điện, nước	1.037.196	26.727.618
Chi phí phải trả khác	44.000.000	40.000.000
	45.037.196	66.727.618

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	18.050.000	27.450.000
Thuế TNCN khấu trừ thừa phải trả CBNV	352.197.342	618.225.799
Các khoản khác	13.302.661	-
	383.550.003	645.675.799

15 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản (*)		
Số dư đầu năm	9.069.296.023	21.110.974.445
Số trích lập trong năm	-	-
Số sử dụng trong năm	-	(80.500.000)
Số hoàn nhập trong năm	-	(11.961.178.422)
	9.069.296.023	9.069.296.023

(*) Nghị quyết số 595/NQ-HDQT ngày 23/12/2021 của Hội đồng Quản trị đã thông qua điều chỉnh dự toán sửa chữa lớn giai đoạn 2015 - 2024 của Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu Nội Bài là 13.738.821.578 VND, bao gồm: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng đã thực hiện từ năm 2015 đến 31/12/2021 là: 4.669.525.555 VND; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng cho giai đoạn 2022 - 2024 là 9.069.296.023 VND. Đồng thời, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc hoàn nhập chi phí sửa chữa đã trích trước với số tiền là 11.961.178.422 VND căn cứ báo cáo đánh giá, thẩm định của Ban điều hành và tờ trình của Giám đốc Công ty và dùng trích dự phòng sửa chữa lớn trong các năm còn lại từ năm 2022 đến năm 2024.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	5.388.523.892	105.388.523.892
Lỗ trong năm trước	-	(424.938.993)	(424.938.993)
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	4.963.584.899	104.963.584.899
Lãi trong năm nay	-	13.847.498.357	13.847.498.357
Số dư cuối năm	100.000.000.000	18.811.083.256	118.811.083.256

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	60.000.000.000	60,00	60.000.000.000	60,00
Công ty TNHH Một thành viên Nhiên liệu hàng không Việt Nam	30.000.000.000	30,00	30.000.000.000	30,00
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	10.000.000.000	10,00	10.000.000.000	10,00
	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

Để vận hành chủ động trong hoạt động cung cấp nhiên liệu cho các hãng hàng không theo yêu cầu của đối tác có nhu cầu sử dụng hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm cho máy bay, Công ty NAFSC thực hiện tiếp nhận và bảo quản nhiên liệu từ các đối tác/ cổ đông là Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex và Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam. Tại ngày 31/12/2022, lượng nhiên liệu tồn kho của hai đối tác trên được Công ty theo dõi giữ hộ lần lượt là 1.120.663 lít 15°C và 5.418.046 lít 15°C.

Bên cạnh đó, hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm cho máy bay được Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP bàn giao cho Công ty về mặt hiện vật để quản lý, vận hành, bảo trì, sửa chữa. Công ty không phải ghi nhận giá trị của hệ thống này trên Báo cáo tài chính của Công ty.

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.344.357.036	16.714.100.530
	51.344.357.036	16.714.100.530
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)</i>	51.344.357.036	16.714.100.530

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.662.369.137	17.915.402.240
	38.662.369.137	17.915.402.240

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.390.825.130	3.188.330.469
	3.390.825.130	3.188.330.469

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	238.280.966	178.888.401
Chi phí nhân công	4.549.312.936	1.893.034.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	327.664.332	327.664.332
Thuế, phí và lệ phí	39.341.701	26.487.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.278.916.463	569.908.426
Chi phí khác bằng tiền	711.988.318	477.085.577
	7.145.504.716	3.473.068.587

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thường tiết kiệm hao hụt nhiên liệu	4.746.366.924	1.055.822.468
Các khoản khác	4.623.774	5.278.367
	4.750.990.698	1.061.100.835
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)</i>	4.746.366.924	1.055.822.468

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.667.499.011	(424.938.993)
Các khoản điều chỉnh tăng	336.000.000	144.000.000
- <i>Thù lao của HĐQT không chuyên trách</i>	336.000.000	144.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(12.041.678.422)
- <i>Chi phí sửa chữa lớn tài sản từ nguồn dự phòng</i>	-	(80.500.000)
- <i>Hoàn nhập dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ</i>	-	(11.961.178.422)
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.003.499.011	(12.322.617.415)
Chuyển lỗ	(14.003.499.011)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	(12.322.617.415)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế chưa sử dụng	5.012.716.013	4.832.716.667
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.012.716.013	4.832.716.667

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng và chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(179.999.346)	-
	(179.999.346)	-

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.847.498.357	(424.938.993)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.847.498.357	(424.938.993)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.385	(42)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.402.979.582	812.874.052
Chi phí nhân công	21.165.448.986	12.091.713.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.091.409.553	9.125.095.903
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng	-	(11.961.178.422)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.023.325.232	10.178.201.465
Chi phí khác bằng tiền	1.124.710.500	1.141.763.921
	45.807.873.853	21.388.470.647

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Công ty TNHH Một thành viên Nhiên liệu hàng không Việt Nam	Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:


	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.344.357.036	16.714.100.530
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	51.344.357.036	16.714.100.530
Thưởng tiết kiệm hao hụt nhiên liệu	4.080.077.025	1.055.822.468
- Công ty TNHH Một thành viên Nhiên liệu hàng không Việt Nam	4.080.077.025	1.055.822.468
Mua hàng hóa dịch vụ	2.424.792.261	2.062.271.017
- Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	2.424.792.261	2.062.271.017

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.870.624.504	1.368.173.715


29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán UHY kiểm toán.


Đào Thị Xuân
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2023


Nguyễn Công Thành
Kế toán trưởng


Nghiêm Mạnh Tuấn
Giám đốc

